



Định hướng phát triển và liên kết vùng tại Việt Nam giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn 2045

NGUYỄN KIM ĐỨC ^{*},^a, NGUYỄN ĐÔNG PHONG ^a

^a Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 12/02/2025 Ngày nhận lại: 10/04/2025 Duyệt đăng: 10/04/2025 Mã phân loại JEL: R50; R58. Từ khóa: Phát triển vùng; Liên kết vùng; Phát triển kinh tế - xã hội. Keywords: Regional development; Interregional linkages; Socio-economic development.	Bài viết đề xuất tóm tắt một số định hướng nhằm tối ưu hóa việc thúc đẩy quá trình phát triển và liên kết vùng (PT&LKV), với mong muốn phát huy vai trò của vùng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước, đưa các vùng trở thành vùng phát triển năng động và bền vững. Các định hướng PT&LKV trong bài viết này được dựa trên cơ sở (1) lược khảo các nghiên cứu trước đó về các mô hình PT&LKV trên thế giới; (2) quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc PT&LKV tại Việt Nam; và (3) nhận diện một số điểm nghẽn thông qua việc phân tích tình hình KT-XH của sáu vùng thời gian qua. Abstract This study delineates strategic orientations for optimizing regional development and interregional linkages in Vietnam, aimed at enhancing the role of regions in the nation's socio-economic development and position them as dynamic and sustainable growth hubs. The proposed framework is grounded in three key components: (1) a comprehensive review of global regional development models, (2) an examination of the perspectives of the Party and the State regarding regional development in Vietnam, and (3) a systematic analysis of socio-economic constraints across six regions to identify structural bottlenecks and formulate targeted policy recommendations. This study seeks to strengthen Vietnam's overall economic resilience and long-term growth trajectory by emphasizing regional integration and sustainable development.

^{*} Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Lương Tâm.

Email: ducnk.tdg@ueh.edu.vn (Nguyễn Kim Đức); phongnd@ueh.edu.vn (Nguyễn Đông Phong).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Kim Đức, & Nguyễn Đông Phong. (2024). Định hướng phát triển và liên kết vùng tại Việt Nam giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn 2045. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(12), 106-127.

1. Giới thiệu

Xét ở tầm vóc quốc gia, trong những năm qua, chủ trương phát triển và liên kết vùng (PT&LKV) của Đảng và Nhà nước đã từng bước được hiện thực hóa, tạo bước phát triển mạnh về kinh tế - xã hội (KT-XH) cho các địa phương; trong đó, có xác định bốn vùng kinh tế trọng điểm quốc gia¹, sáu vùng KT-XH², và các trọng điểm của mỗi vùng. Quan trọng nhất, vấn đề PT&LKV còn là nội dung được đề cập từ Đại hội VII đến Đại hội XIII của Đảng.

Để cụ thể hóa chủ trương này, Bộ Chính trị đã ban hành 06 Nghị quyết để phát triển sáu vùng KT-XH của Việt Nam. Đồng thời, Chính phủ cũng đã ban hành 06 Nghị quyết tương ứng về Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị. Tiếp ngay sau đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính sau khi hợp nhất) đã chủ trì và lấy ý kiến cho Khung định hướng Quy hoạch mỗi vùng. Các chủ trương và chính sách về phát triển vùng (PTV) đã được thảo luận và ban hành liên tục trong một khoảng thời gian rất ngắn cho thấy: (i) việc PT&LKV là nhiệm vụ chiến lược và (ii) Đảng và Nhà nước quyết tâm thực hiện một cách hiệu quả chiến lược này.

Về cơ chế vận hành quản lý nhà nước cấp vùng, Việt Nam đã và đang tìm kiếm các mô hình thể chế phù hợp nhằm điều phối phát triển KT-XH của vùng. Rút kinh nghiệm từ sự chưa hiệu quả của Ban Chỉ đạo các vùng kinh tế trọng điểm trước đây, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập 06 Hội đồng điều phối vùng cho 06 vùng để mỗi vùng có thể đạt được những mục tiêu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị. Hiện nay, Hội đồng điều phối vùng là cơ chế quan trọng do Thủ tướng thành lập để chỉ đạo và điều phối PT&LKV; trong đó, Thủ tướng là Chủ tịch Hội đồng điều phối vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Đông Nam Bộ (ĐNB); bốn vùng còn lại do các Phó Thủ tướng làm Chủ tịch. Mô hình này giúp tăng cường quyền hạn, rút ngắn thời gian ra quyết định, và đảm bảo sự chỉ đạo hiệu quả trong điều phối PTV.

Về quá trình thực thi, cơ sở hạ tầng và hợp tác PT&LKV tại Việt Nam ngày càng được cải thiện. Nhờ nguồn lực tập trung, nhiều dự án hạ tầng giao thông quan trọng đã và đang được phát triển trong nội vùng và liên vùng (đường cao tốc, cảng biển, sân bay, đường sắt đô thị, v.v.). Tại vùng ĐBSH, các địa phương đã phối hợp nâng cấp tuyến cao tốc, cảng biển kết nối Hải Phòng – Quảng Ninh – Hà Nội, hình thành mạng lưới logistics vùng. Với các vùng phía Nam, hệ thống đường vành đai, cao tốc kết nối liên vùng ĐNB và ĐBSCL (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, v.v.) đã được đầu tư, giúp rút ngắn thời gian vận chuyển và liên kết thị trường vùng.

Tuy đạt được nhiều kết quả tích cực, PT&LKV tại Việt Nam vẫn tồn tại một số hạn chế: (1) Khung pháp lý chưa hoàn chỉnh, chưa có các quy định cụ thể để điều chỉnh hoạt động PT&LKV; (2) Thiếu luật liên kết vùng và cơ chế ràng buộc giữa các địa phương, khiến hợp tác chủ yếu mang tính tự nguyện, không có chế tài thực thi; (3) Tâm lý cục bộ vẫn tồn tại, các tỉnh ưu tiên lợi ích riêng hơn là hợp tác dài hạn, dẫn đến thiếu sự phối hợp đồng bộ; (4) Nguồn lực tài chính còn hạn chế, cơ chế góp vốn liên tỉnh chưa được thiết lập, trong khi phần lớn dự án liên vùng vẫn phải phụ thuộc vào ngân sách trung ương, gây chậm trễ trong triển khai; và (5) Dữ liệu vùng chưa đầy đủ, làm cản trở công tác hoạch định chính sách và phối hợp phát triển hiệu quả trong vùng.

¹ Bao gồm: Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam, và vùng KTTĐ ĐBSCL.

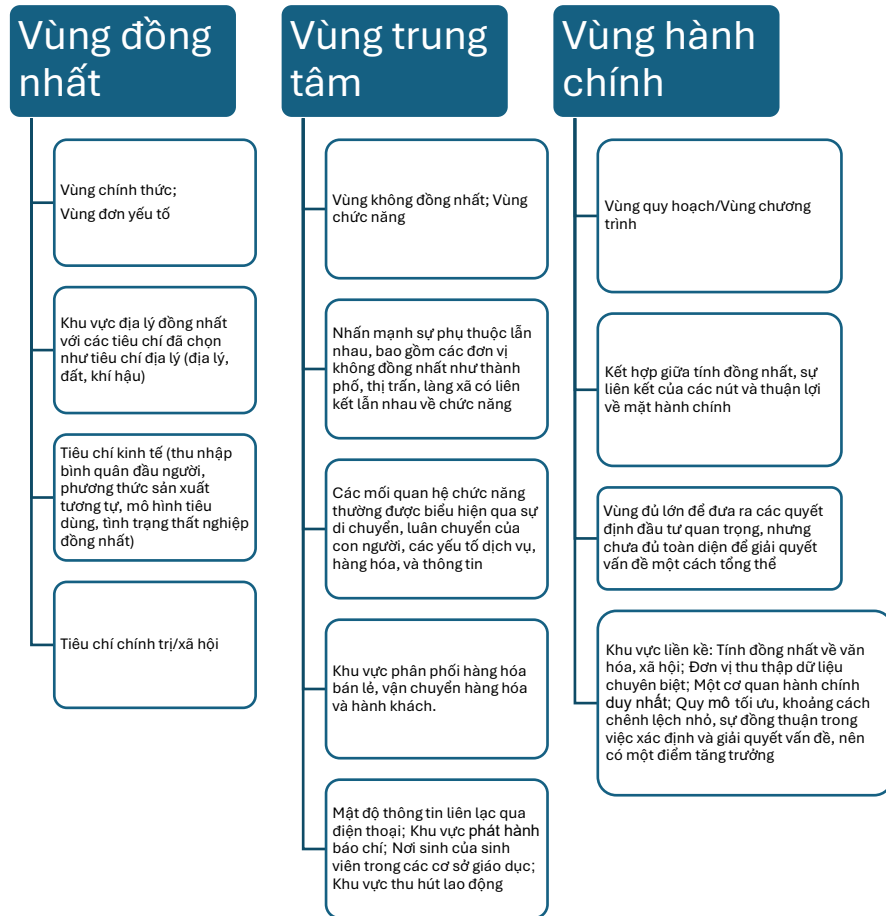
² Bao gồm: TD&MNPB, ĐBSH, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, ĐNB, và ĐBSCL.

Thông qua việc lược khảo các nghiên cứu trước đó về các mô hình PT&LKV trên thế giới kết hợp quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc PT&LKV, bài viết này xây dựng khung phân tích và đề ra định hướng PT&LKV tại Việt Nam. Bài viết tiếp cận theo hướng khung phân tích cho PTV nói chung, không dành riêng cho một vùng cụ thể nên các định hướng giải pháp trong bài viết này vẫn có giá trị tham khảo khi (i) Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh được thực hiện; (ii) các vùng được phân chia lại khi thực hiện đề án (nếu có); và (iii) Nhà nước tái thiết kế chiến lược PTV trong không gian phát triển mới.

2. Lược khảo các nghiên cứu về PT&LKV trên thế giới

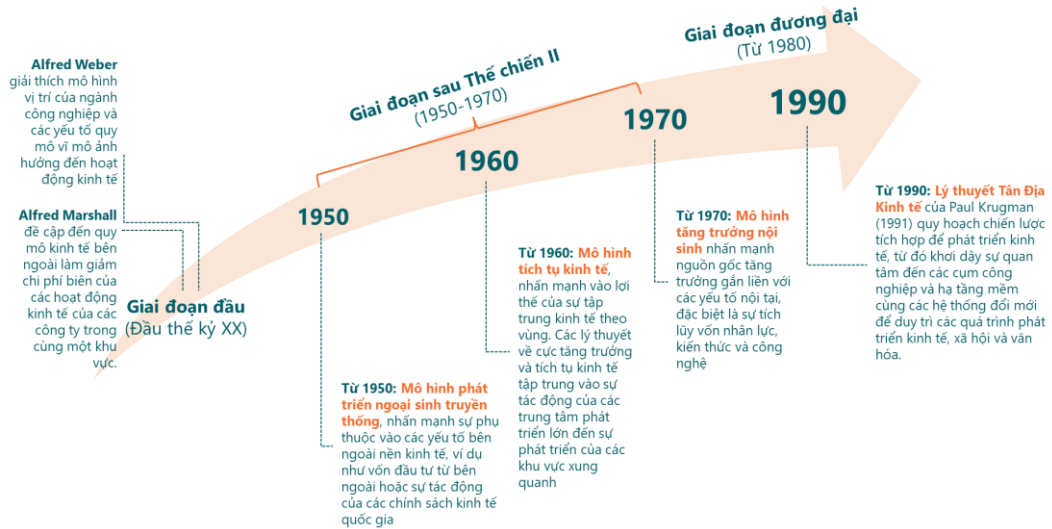
2.1. Các vấn đề lý luận chung về vùng và các mô hình phát triển

Theo Mukhopadhyay (2020), thuật ngữ “vùng” thường được định nghĩa theo hai cách tiếp cận: chủ quan và khách quan. Ở khía cạnh chủ quan, một vùng không nhất thiết phải gắn liền với một thực thể không gian cụ thể (có địa giới hành chính cụ thể hoặc có biên giới cụ thể về mặt địa lý) mà có thể được phân chia theo các khía cạnh khác nhau như chính trị, địa lý, kinh tế, và tiềm năng phát triển. Ngược lại, tiếp cận khách quan về vùng dựa trên sự xem xét về không gian vật lý và có thể dựa trên ba phương pháp chính theo Rengasamy (2009): (1) Tính đồng nhất (Homogeneity Regions/Formal Regions); (2) Tính trung tâm/vùng chức năng/tính không đồng nhất (Nodal Regions/Functional Regions/Heterogeneous Regions); (3) Tính hành chính, vùng theo kế hoạch/quy hoạch (Planning Regions/Programming Regions).



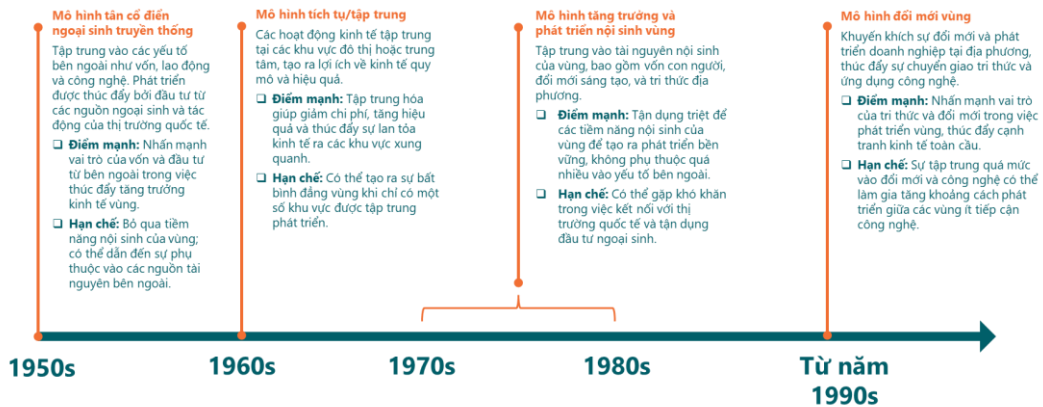
Hình 1. Phân loại vùng

Trong khoảng hai thập kỷ qua, lý thuyết liên quan đến PTV đã dịch chuyển từ việc chú trọng vào các yếu tố ngoại sinh sang tập trung nhiều hơn vào các yếu tố nội sinh, với việc nhấn mạnh các lực lượng nội sinh (Stough và cộng sự, 2011). Bogdański (2012) cho rằng có sự tiến hóa của các lý thuyết hiện đại về PTV: từ các lý thuyết phát triển cân bằng sang lý thuyết phân cực; từ các lý thuyết ngoại sinh đến nội sinh; và từ cách tiếp cận chọn lọc đến cách tiếp cận toàn diện. Dựa trên nghiên cứu của Mukhopadhyay (2020), các giai đoạn phát triển mô hình tăng trưởng vùng có thể được chia làm 3 giai đoạn chính: giai đoạn đầu (Early Stage); giai đoạn sau Thế chiến thứ hai (Post–World War II); và giai đoạn đương đại (Contemporary Stage).



Hình 2. Các giai đoạn phát triển của mô hình tăng trưởng vùng

Các lý thuyết về tăng trưởng và PTV đã phát triển từ nhiều trường phái khác nhau, Mukhopadhyay (2020) đã phân loại các lý thuyết và mô hình này thành bốn loại dựa vào các yếu tố chủ đạo của lý thuyết. Dựa vào nghiên cứu của Mukhopadhyay (2020), bảng tổng hợp thông tin về bốn mô hình như sau:



Hình 3. Các đặc điểm của mô hình PTV

2.2. Chiến lược phát triển vùng

PTV là một quá trình phức tạp, cần có sự tiếp cận đa ngành. Mỗi vùng có đặc điểm riêng, vì vậy, không có chính sách phát triển nào có thể áp dụng chung cho mọi vùng; tuy nhiên, trong một số trường hợp, vùng có thể áp dụng các chiến lược phát triển thành công từ các vùng có đặc điểm tương đồng (Šabić & Vujadinović, 2017). Theo Medeiros (2022), PTV giai đoạn trước đây chủ yếu dựa trên các lý thuyết kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế không ghi nhận quy mô của nền kinh tế phi chính thức và cũng không tính đến sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và tác động của nó đối với xã hội.

Ngược lại, phát triển kinh tế sẽ bao gồm tăng trưởng kinh tế cũng như sự chuyển đổi xã hội nhằm nâng cao mức sống bằng cách tạo cơ hội để tối ưu hóa tiềm năng (cho vùng) (Mukhopadhyay, 2020).

Medeiros (2022) đã phát triển một mô hình lý thuyết toàn diện tạm dịch là “PTV dựa trên nền tảng chiến lược” (Strategic-Based Regional Development – SBRD). SBRD cung cấp một khung lý thuyết toàn diện để thiết kế và triển khai các chính sách PTV, không chỉ dựa vào yếu tố kinh tế mà còn bao gồm các yếu tố xã hội, thể chế, quy hoạch không gian, và môi trường. Theo đó, mô hình SBRD đề xuất một cách tiếp cận toàn diện hơn, bao gồm sáu nền tảng phát triển chính: phát triển bền vững, thể chế, tri thức, lãnh thổ, cân bằng, và cơ sở hạ tầng.



Hình 4. Mô hình PTV dựa trên nền tảng chiến lược

2.3. Khung phân tích đề xuất cho PT&LKV tại Việt Nam

2.3.1. Phương pháp thực hiện

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu (Documentary Research) kết hợp với phương pháp thống kê mô tả (Descriptive Statistics) để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đề ra. Trong đó, phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng để lược khảo các lý thuyết nền, các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tại Việt Nam và các định hướng

chiến lược của Đảng và Nhà nước, từ đó xác định khung phân tích đề xuất cho PT&LKV tại Việt Nam. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích thực trạng phát triển sáu vùng, từ đó nhận diện điểm nghẽn, kết hợp với khung phân tích được đề xuất để định hướng các giải pháp PT&LKV tại Việt Nam.

2.3.2. Các lý thuyết sử dụng để xây dựng khung phân tích

Khung phân tích đề xuất cho PT&LKV được đề xuất trong nghiên cứu này là sự kết hợp giữa ba lý thuyết kinh tế quan trọng, bao gồm:

- Lý thuyết cực tăng trưởng (Growth Pole Theory) – (Perroux, 1950): nhấn mạnh vai trò của các trung tâm kinh tế mạnh trong việc thúc đẩy sự phát triển của các khu vực xung quanh thông qua hiệu ứng lan tỏa về đầu tư, công nghệ, và lao động. Như vậy, các cực tăng trưởng như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hoà, TP.HCM, Cần Thơ, v.v. đóng vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy PT&LKV.

- Lý thuyết cụm ngành (Cluster Theory) – (Porter, 1990): đề xuất rằng các doanh nghiệp trong cùng ngành khi tập trung theo cụm sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững, tối ưu hóa chuỗi cung ứng, và nâng cao năng suất lao động. Cách tiếp cận này đặc biệt quan trọng trong việc hình thành các cụm công nghiệp năng lượng sạch, nông nghiệp công nghệ cao, và du lịch bền vững tại Việt Nam.

- Mô hình đổi mới vùng (Regional Innovation Model) – (Krugman, 1991): nhấn mạnh tầm quan trọng của ĐMST, nghiên cứu và phát triển (R&D) trong tăng trưởng kinh tế vùng. Hiệu ứng lan tỏa công nghệ và sự kết nối tri thức giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.

2.3.3. Tích hợp khung chiến lược tổng thể vào khung phân tích PT&LKV

Việc tích hợp khung chiến lược tổng thể vào mô hình PTV đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập một nền tảng phát triển bền vững, hiệu quả và đồng bộ, giúp các vùng không chỉ phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh của mình mà còn hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển. Sự tích hợp này không chỉ là sự liên kết cơ học giữa các yếu tố, mà còn là sự điều phối chiến lược giữa phát triển hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực, khoa học-công nghệ-đổi mới sáng tạo (KH-CN-ĐMST), nhằm tối ưu hóa nguồn lực và gia tăng năng lực cạnh tranh.

(1) Phát triển theo trung tâm tăng trưởng

Các trung tâm tăng trưởng đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế vùng thông qua lan tỏa đầu tư, công nghệ, và lao động.

- Hạ tầng liên vùng và kết nối nội vùng: Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng quyết định khả năng lan tỏa của các cực tăng trưởng. Việc đầu tư mạnh vào giao thông liên vùng như đường cao tốc, cảng biển, sân bay, đường sắt) đặc biệt là các vùng có tiềm năng trung chuyển, sẽ giúp giảm chi phí logistics, nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng và mở rộng thị trường, và kích thích phân bổ lại chuỗi cung ứng quốc gia. Ngoài ra, số hóa logistics và ứng dụng công nghệ IoT, AI vào quản lý giao thông giúp tối ưu hóa dòng chảy hàng hóa và dịch vụ giữa các địa phương.

- Thể chế và điều phối vùng: Sự thành lập của Hội đồng điều phối vùng giúp điều tiết chiến lược phát triển cực tăng trưởng một cách đồng bộ và bền vững, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, cát cứ theo địa phương.

- Phát triển bền vững: Các trung tâm tăng trưởng được quy hoạch theo mô hình thành phố thông minh (Smart City), khu công nghiệp xanh và áp dụng chiến lược giảm phát thải carbon, đảm bảo phát triển bền vững.

(2) Phát triển theo mô hình cụm ngành

Phát triển theo mô hình cụm ngành giúp nâng cao năng lực cạnh tranh vùng thông qua việc tối ưu hóa chuỗi cung ứng, nâng cao năng suất lao động và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn.

- Cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị: Cụm liên kết ngành (Cluster) giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy ĐMST của các doanh nghiệp, nhờ vào sự tương tác lẫn nhau và chia sẻ nguồn lực. Tại Việt Nam, các cụm liên kết ngành vẫn chưa hình thành đúng nghĩa theo mô hình được triển khai tại các nền kinh tế phát triển. Một số ngành có tiềm năng hình thành cụm liên kết tại Việt Nam như: (1) Cụm công nghệ cao và sản xuất thông minh; (2) Cụm công nghiệp chế biến và nông sản; (3) Cụm dịch vụ tài chính và công nghệ số. Ngoài ra, trong tương lai có thể phát triển thêm Cụm công nghiệp được phẩm, công nghệ sinh học, và Cụm năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn theo xu hướng và trọng tâm phát triển trong giai đoạn mới.

- Phát triển nguồn nhân lực và đô thị hóa:

+ Phát triển cụm ngành đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu của từng lĩnh vực. Do đó, cần thúc đẩy mô hình hợp tác giữa doanh nghiệp, trường đại học và viện nghiên cứu để đào tạo lao động theo định hướng công nghệ và số hóa. Việc hình thành trung tâm đào tạo chuyên sâu trong các cụm ngành sẽ giúp nâng cao kỹ năng và năng suất lao động.

+ Song song với phát triển nhân lực, quy hoạch đô thị vệ tinh gần các khu công nghiệp sẽ giúp giảm áp lực lên đô thị lớn, đồng thời nâng cao chất lượng sống cho người lao động.

- Hạ tầng kết nối cụm ngành: Hạ tầng liên kết đóng vai trò cốt lõi trong việc hỗ trợ cụm ngành và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Các trung tâm logistics thông minh, kho bãi tự động hóa và nền tảng số trong quản lý vận tải giúp nâng cao hiệu suất chuỗi cung ứng, giảm tồn kho và tối ưu hóa luồng hàng hóa. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ số, như công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong truy xuất nguồn gốc hay dữ liệu mở về vận tải, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong cụm ngành hoạt động minh bạch, hiệu quả, và có khả năng thích ứng nhanh với biến động của thị trường.

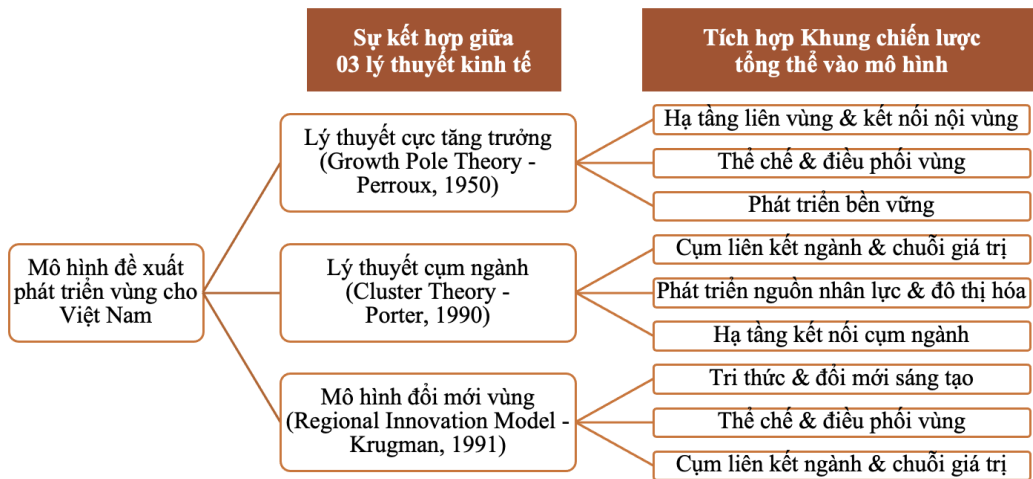
(3) ĐMST làm nền tảng phát triển

ĐMST đóng vai trò then chốt trong nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vùng.

- Tri thức và ĐMST: Tri thức và ĐMST đóng vai trò trung tâm trong nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh vùng. Việc thành lập các trung tâm ĐMST vùng sẽ thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm. Bên cạnh đó, việc phát triển hạ tầng dữ liệu mở và nền tảng tri thức số hóa, giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin, công nghệ mới và xu hướng thị trường một cách nhanh chóng. Các quỹ hỗ trợ R&D nên được triển khai để khuyến khích đầu tư vào công nghệ lõi, sản phẩm trí tuệ, và các mô hình kinh doanh sáng tạo, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất thông minh, và kinh tế số.

- Thẻ chế và điều phối vùng: Chính sách hỗ trợ ĐMST cần bao gồm ưu đãi thuế, tài chính và giảm rào cản pháp lý cho doanh nghiệp công nghệ cao. Việc xây dựng cơ chế hợp tác liên vùng sẽ giúp mở rộng mạng lưới ĐMST, kết nối doanh nghiệp với nguồn tài trợ và nhân lực.

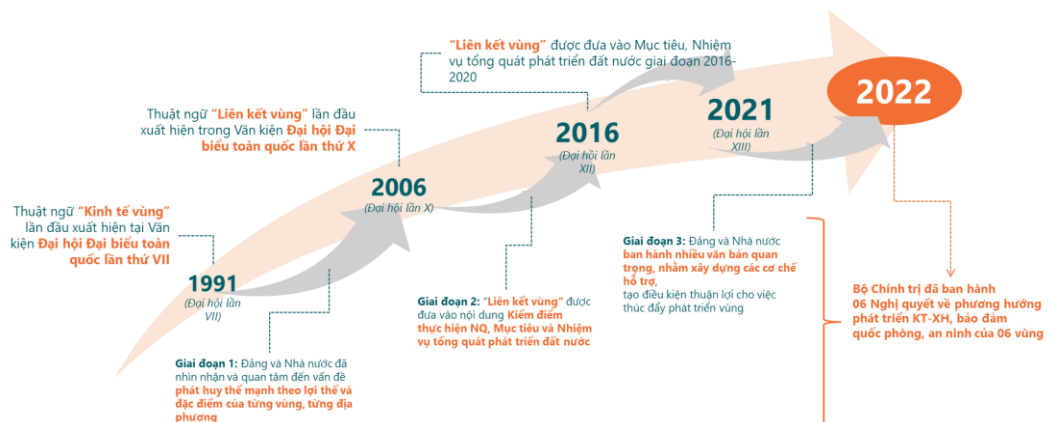
- Cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị: ĐMST cần tích hợp vào cụm ngành để nâng cao hiệu suất và khả năng cạnh tranh. Việc áp dụng tự động hóa, AI, và sản xuất thông minh giúp tối ưu hóa quy trình và giảm chi phí. Các doanh nghiệp trong cụm có thể chia sẻ công nghệ, dữ liệu, và tài nguyên, đồng thời gắn kết với chuỗi giá trị toàn cầu để mở rộng xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.



Hình 5. Khung phân tích đề xuất cho PT&LKV tại Việt Nam

3. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển các vùng kinh tế - xã hội tại Việt Nam

Thuật ngữ “*Kinh tế vùng*” lần đầu xuất hiện tại Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII năm 1991. Theo đó, phát triển kinh tế vùng được Đảng và Nhà nước xem là phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn 1991–1995. Chủ trương này tiếp tục được xem là một trong những chiến lược phát triển kinh tế quan trọng trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu trong Đại hội Đại biểu toàn quốc khoá VIII và khoá IX. Đặc biệt, thuật ngữ “*Kinh tế vùng*” được đề cập nhiều hơn trong các nội dung về phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong 5 năm của Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc 4 khoá gần đây, từ khoá X đến khoá XIII.



Hình 6. PT&LKV trong các kỳ Đại hội Đảng

Ý tưởng về liên kết các vùng kinh tế đã xuất hiện trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX (năm 2001). Sau đó, thuật ngữ “*Liên kết vùng*” chính thức được sử dụng trong Văn kiện Đại

hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X (năm 2006), đánh dấu bước chuyển mình trong phát triển, từ phân vùng đơn thuần sang phát triển vùng có tính liên kết chặt chẽ. Đến Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc khoá XIII năm 2021, “*Liên kết vùng*” được Đảng và Nhà nước xem là mô hình tăng trưởng đổi mới của đất nước. Sự thay đổi về quan điểm và tầm nhìn của Đảng và Nhà nước ta qua từng thời kỳ thông qua Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thể hiện sự cần thiết từ thực tiễn của nước ta trong công cuộc hình thành và đổi mới phương thức phát triển KT-XH của các địa phương trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Thực tiễn cho thấy “*Phát triển vùng*”, “*Kinh tế vùng*”, và “*Liên kết vùng*” đã nhận được sự quan tâm ngày càng lớn từ các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong phát triển KT-XH thời gian qua. Để phát huy tốt vai trò của PT&LKV, cần thiết phải có một hệ thống thể chế ưu việt và đồng bộ. Hệ thống này giúp đảm bảo việc giải quyết hiệu quả các vấn đề trọng yếu của vùng như (1) hạ tầng kết nối, (2) thể chế liên vùng, và (3) sự hợp tác kết nối giữa các địa phương trong vùng. Để hiện thực hóa các chủ trương và chiến lược PT&LKV, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quan trọng, nhằm xây dựng các cơ chế hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy PTV một cách bền vững và hiệu quả. Kết quả đạt được trong năm 2022, Bộ Chính trị đã ban hành 06 Nghị quyết về phương hướng phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh của 06 vùng, các Nghị quyết được xây dựng dựa trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh riêng biệt của từng vùng, từ đó tạo lợi thế cạnh tranh của vùng trong phát triển KT-XH.

4. Nhận diện một số điểm nghẽn trong phát triển kt-xh các vùng³

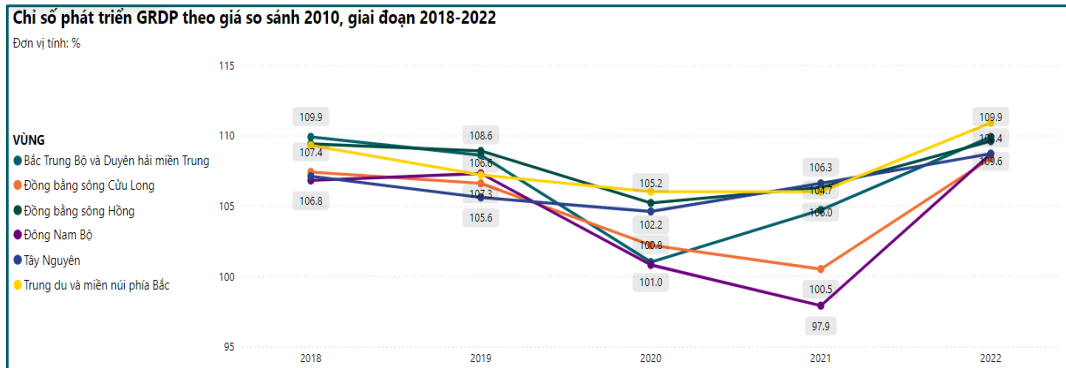
PT&LKV vẫn còn một số điểm nghẽn để có thể phát triển theo hướng hiện đại và bền vững:

- Trong thời gian qua, việc PT&LKV vẫn còn thiếu vắng và chưa được quan tâm đúng mức về *chiến lược mang tính đột phá*, mở ra không gian phát triển đa dạng dành riêng cho vùng.

- Các *chính sách ưu đãi dành riêng* cho các hạng mục chiến lược trong PT&LKV (như chính sách ưu đãi lãi suất, hỗ trợ thuế, hỗ trợ tín dụng, chuyển giao công nghệ, v.v.) vẫn còn khiêm tốn. Các chính sách ưu đãi hiện nay thường được áp dụng chung cho các ngành/lĩnh vực, hơn là cho một vùng, cụ thể.

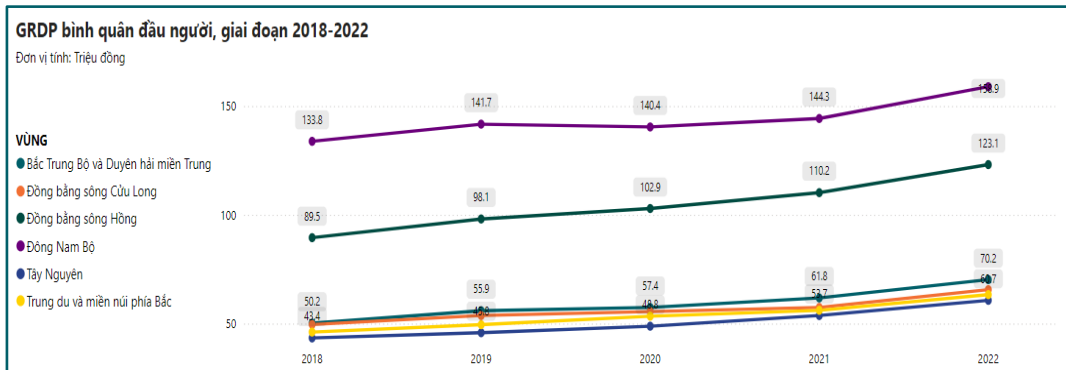
- Mức độ phát triển kinh tế có sự phân hoá giữa các vùng, tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSH và vùng ĐNB. Một số chỉ tiêu chủ yếu được trình bày trong các hình sau:

³ Do giới hạn về số từ của một bài viết, nhóm tác giả tiến hành trực quan hoá dữ liệu và lồng ghép vào nhận diện một số điểm nghẽn trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đồng thời lược bỏ việc phân tích đồ thị được trực quan hoá và trình bày trực diện phần điểm nghẽn.



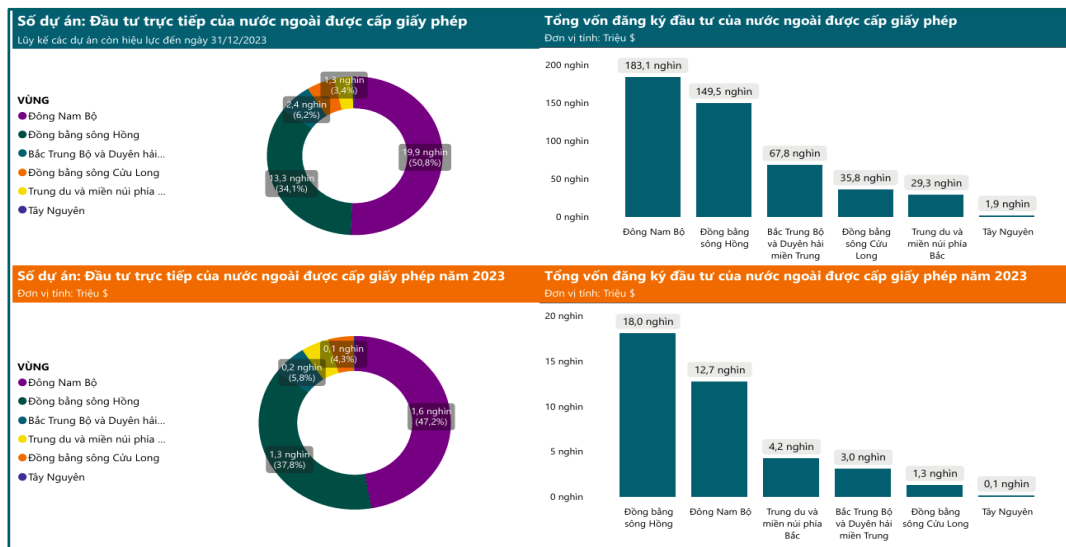
Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023)

Hình 7. Chỉ số phát triển GRDP các vùng theo giá so sánh 2010



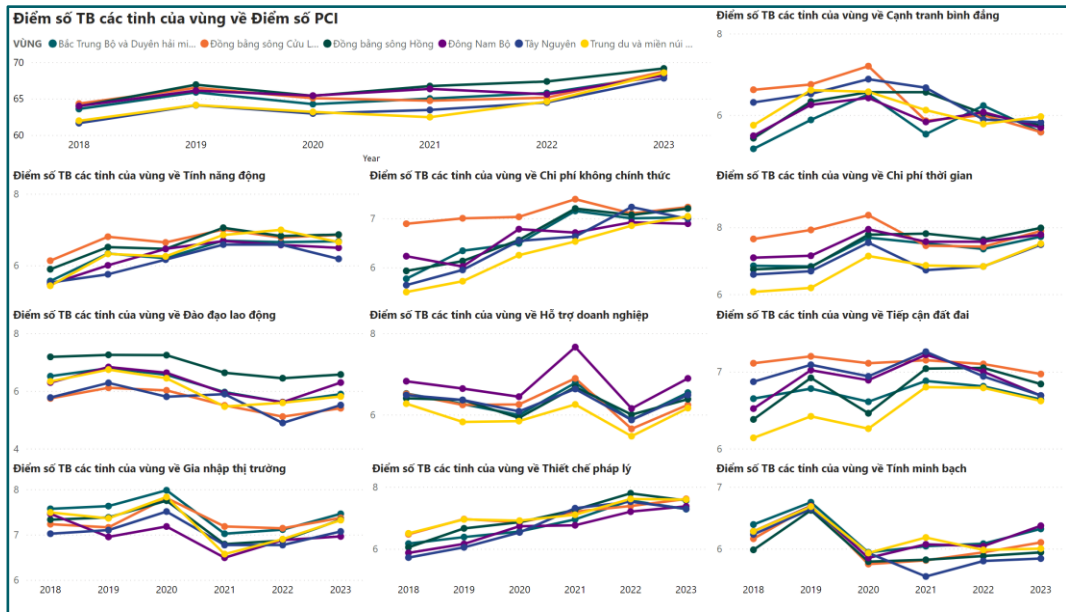
Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023)

Hình 8. GRDP bình quân đầu người các vùng, giai đoạn 2018–2022



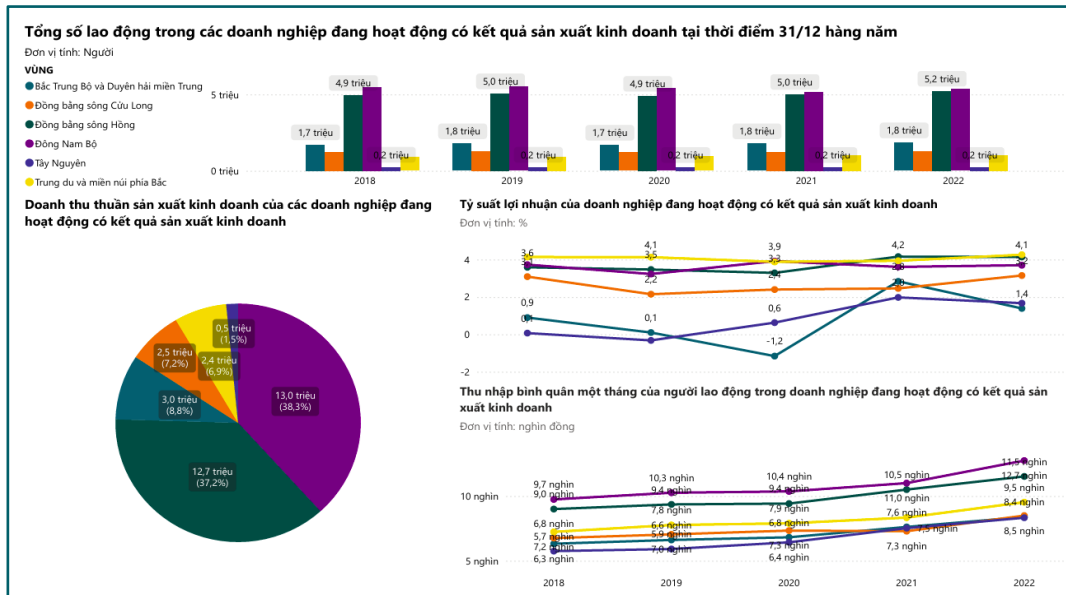
Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023)

Hình 9. Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài các vùng năm 2023



Nguồn: Báo cáo PCI-PGI 2023

Hình 10. Điểm số TB các tỉnh của vùng về số điểm thành phần của PCI



Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023)

Hình 11. Tình hình hoạt động các doanh nghiệp các vùng, giai đoạn 2018-2023

Về đổi mới mô hình tăng trưởng

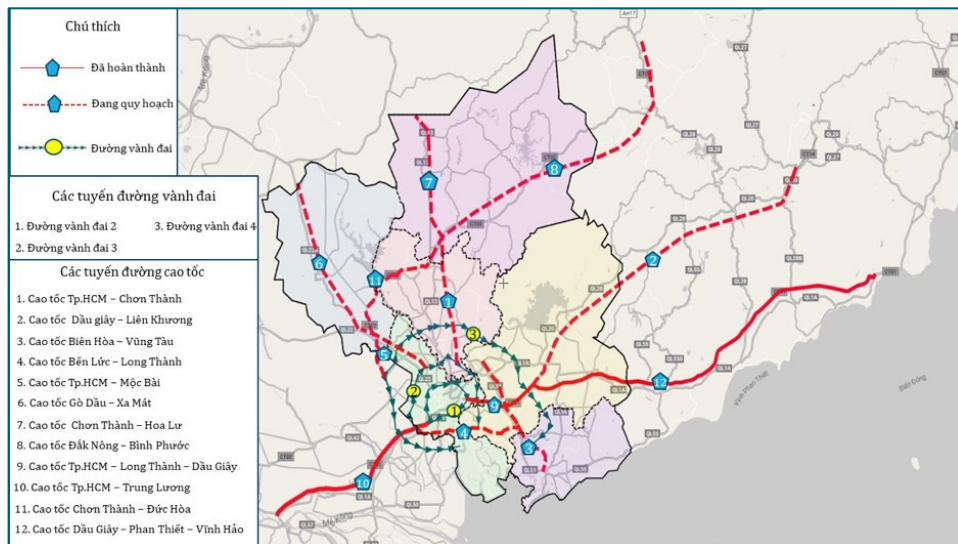
Các Nghị quyết về PTV đều đề cập đến vai trò của đổi mới mô hình tăng trưởng, đặc biệt là vai trò của các nhân tố xu hướng như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, KH-CN-ĐMST, v.v., tuy nhiên:

- Các mô hình tăng trưởng mới dựa trên các nhân tố nêu trên đều là những mô hình còn khá mới mẻ ở Việt Nam; dẫn đến các địa phương trong vùng vẫn còn lúng túng khi áp dụng.

- KH-CN-ĐMST thời gian qua chưa phát huy đúng vai trò trong đổi mới mô hình tăng trưởng của vùng; chưa thực sự là động lực để nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh, và thúc đẩy phát triển KT-XH của mỗi vùng. Gần đây nhất, ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển KH-CN-ĐMST và chuyển đổi số quốc gia; đây là cơ sở để các địa phương ban hành kế hoạch đề cụ thể hoá, hứa hẹn việc đổi mới mô hình tăng trưởng được thực hiện một cách bài bản và bao trùm.

Về vị trí và cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt để thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng với nhau. Tuy nhiên, hạ tầng giao thông hiện chưa được phát triển đồng bộ, dẫn đến chuỗi cung ứng nội vùng và liên vùng bị quá tải, chi phí logistics cao. Hiện tại, cơ sở hạ tầng (đường bộ, đường cao tốc, đường thủy, đường sắt, đường hàng không, cảng biển, v.v.) vẫn có sự chênh lệch giữa các vùng, và giữa các địa phương trong vùng. Dưới đây là một ví dụ về cơ sở hạ tầng giao thông đường vành đai và đường cao tốc vùng ĐNB:



Nguồn: Nguyễn Đông Phong và Nguyễn Kim Đức (2024)

Hình 12. Cơ sở hạ tầng giao thông đường vành đai và đường cao tốc vùng Đông Nam Bộ

Về tỷ lệ đô thị hoá

Tỷ lệ đô thị hoá không đồng đều giữa các vùng, và giữa các địa phương trong vùng. Dân cư tập trung ở các đô thị lớn trong một vùng, ví dụ như tứ giác kinh tế vùng ĐNB (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, và BR-VT) hoặc vùng ĐBSH. Điều này dẫn đến các khu đô thị có tỷ lệ mật độ dân số

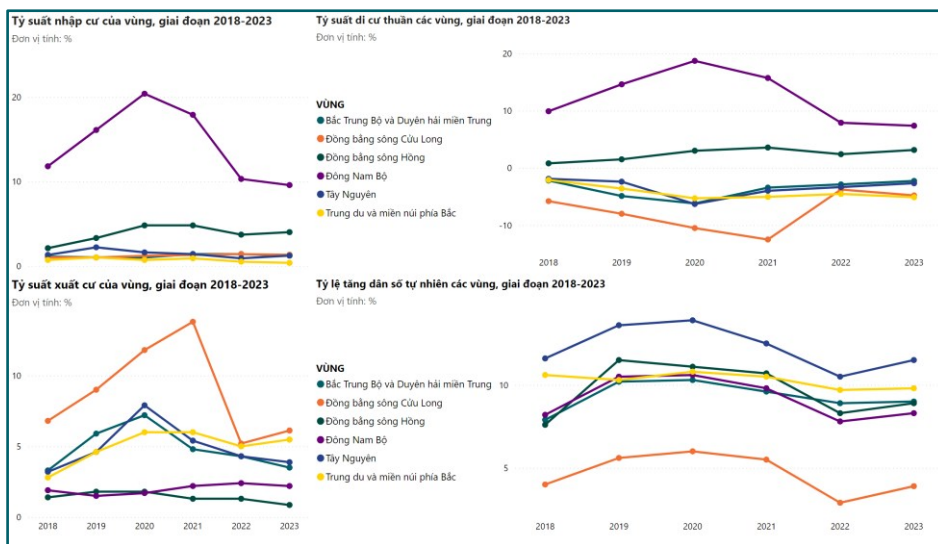
lớn, gây quá tải về cơ sở hạ tầng, vấn đề nhà ở, giáo dục, y tế, và an sinh xã hội. Vấn đề giáo dục và y tế nếu không được giải quyết kịp thời ở các tỉnh không phải đô thị lớn sẽ khiến các địa phương còn lại trong vùng khó thu hút và giữ chân các chuyên gia, đội ngũ nhân lực chất lượng cao đến làm việc.

Về lực lượng lao động

- Xu hướng già hoá dân số, số lượng lao động đã qua đào tạo còn rất hạn chế. Vùng ĐNB và vùng lân cận (vùng ĐBSCL) có tín hiệu giảm nhẹ tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo lần lượt từ 28,34% (2021) còn 28% (2022), và 14.61% (2021) còn 14.5% (2022).

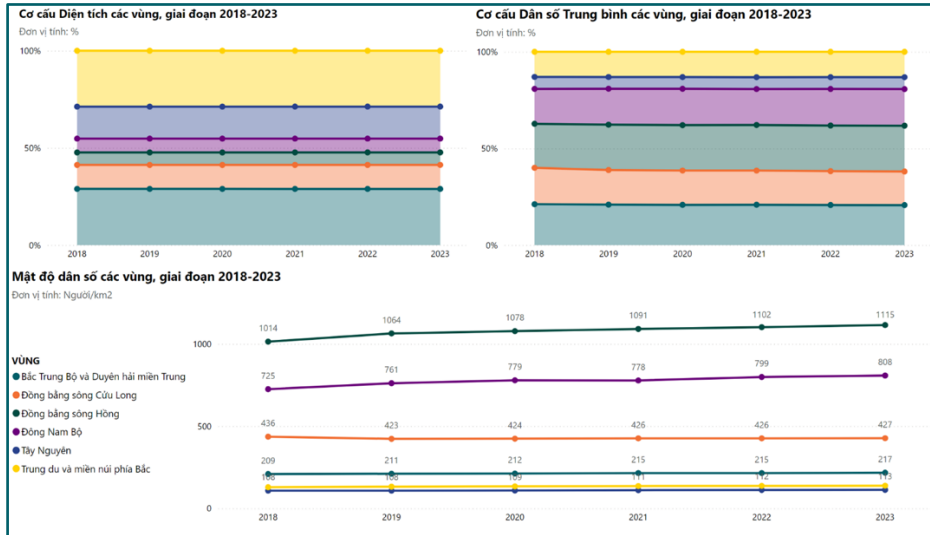
- Chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng. Nhiều địa phương gặp khó khăn trong việc thu hút và giữ chân lực lượng này. Tình trạng mất cân đối giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn, cùng với việc thiếu dự báo về nhu cầu nhân lực theo ngành và trình độ cụ thể, khiến bài toán thiếu hụt nhân lực chất lượng cao luôn là các trở lực của vùng trong thời gian qua.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao đang tập trung phần lớn ở các đô thị lớn trong vùng. Các tỉnh còn lại trong vùng đang gặp nhiều khó khăn trong việc giữ chân các chuyên gia và đội ngũ nhân lực chất lượng cao làm việc tại tỉnh.



Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023)

Hình 13. Tình hình xuất - nhập cư và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên các vùng, giai đoạn 2018–2023



Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023)

Hình 14. Cơ cấu Diện tích, Cơ cấu Dân số trung bình và Mật độ dân số các vùng, giai đoạn 2018–2023



Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023)

Hình 15. Lực lượng và trình độ lao động các vùng, giai đoạn 2018–2023

VỀ KH-CN-ĐMST ở quy mô cấp vùng

- Về hoạt động KH-CN-ĐMST: Trình độ KH-CN-ĐMST giữa các vùng còn thấp và không đồng đều và vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng, chưa thể giúp kinh tế vùng tiến nhanh và xa hơn trong tương lai.

- *Về nhận thức vai trò:* Các địa phương chưa đặt nặng việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học trở thành động lực của phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN), kết tinh kết quả KH&CN vào tư duy hoạch định chính sách để phát triển kinh tế.

- *Về nguồn nhân lực:* Nguồn nhân lực KH&CN, nhất là nhân lực chất lượng cao, nhóm nghiên cứu mạnh, chuyên gia có chuyên môn sâu ở một số lĩnh vực bị thiếu hụt.

- *Về các đề tài/nhiệm vụ KH&CN:* (1) Khó khăn trong việc thực hiện các đề tài/nhiệm vụ KH&CN với ba rào cản: (i) cơ chế xét duyệt; (ii) cơ chế triển khai thực hiện; và (iii) cơ chế thủ tục tài chính; (2) Thiếu vắng các đề tài/nhiệm vụ KH&CN nghiên cứu các nội dung ở quy mô liên kết nội vùng và liên kết liên vùng; (3) Chưa quan tâm đến việc đánh giá định kỳ đóng góp của KH&CN cho phát triển KT-XH của địa phương; (4) Thiếu các chỉ tiêu mục tiêu để phản ánh thực chất đóng góp của KH&CN đối với phát triển KT-XH.

Điểm nghẽn trong xét duyệt đề tài/nhiệm vụ KH&CN: (1) Trong bối cảnh mới, các địa phương ngày càng cần sự tham gia của chuyên gia trong việc góp ý, phản biện chiến lược, chính sách và thực hiện các báo cáo, dự án nhằm giải quyết các vấn đề cấp thiết trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, các sản phẩm tri thức này thường phải tuân theo quy trình xét duyệt đề tài KH&CN, vốn có thời gian thực hiện kéo dài và thủ tục phức tạp, gây khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu nhanh chóng và linh hoạt từ thực tiễn địa phương. (2) Thực tế cho thấy việc xét duyệt các đề xuất và tuyển chọn đề tài KH&CN cấp tỉnh thường được thành viên hội đồng gợi mở, góp ý điều chỉnh để thực hiện ở một phạm vi khá rộng, trong khi nguồn lực tài chính không tương xứng (do thường được giới hạn ở một ngưỡng cố định); điều này dẫn đến nhiều kết quả nghiên cứu vẫn còn chung chung và chưa được ứng dụng để giải quyết được một vấn đề thực tiễn ở địa phương; (2) các nhiệm vụ KH&CN hiện nay thường hướng đến những nhân tố xu hướng mới (như KH-CN-ĐMST, kinh tế số, v.v.); các nhân tố này thường là chiến lược mang tầm quốc gia, sau đó được địa phương cụ thể hoá thành chiến lược và kế hoạch cấp tỉnh. Do thời gian chuẩn bị ngắn nên các kế hoạch vẫn còn mang tính bao quát và thường được các lãnh đạo tỉnh/thành kỳ vọng sau đó sẽ có những nghiên cứu cụ thể hơn để ứng dụng cho địa phương; tuy nhiên, khi thẩm định các đề xuất, các thành viên hội đồng có thể sẽ không đánh giá cao các đề tài này khi cho rằng tỉnh đã ban hành chiến lược và kế hoạch thực hiện. Điều này dẫn đến thực tế nhiều chiến lược và kế hoạch của địa phương chưa phát huy hết các tiềm năng vốn có.

Về chuyển đổi số (trọng tâm vào kinh tế số) ở quy mô cấp vùng

- Hiện nay, các tỉnh/thành đều đã ban hành các Nghị quyết và Kế hoạch thực hiện CDS; mặc dù được viết khá chi tiết nhưng các sở/ngành vẫn còn khá lúng túng và chưa có ý tưởng về CDS cho chính ngành/lĩnh vực mình đang phụ trách. Hai vấn đề chính cần được làm rõ để thực hiện CDS thành công: (1) các sở/ngành cần phải được cập nhật nội hàm và bản chất của CDS, và (2) các nội dung cụ thể có thể thực hiện chuyển đổi trong từng ngành/lĩnh vực.

- Vấn đề CDS đang được mỗi địa phương tự thực hiện với những cách hiểu khác nhau và đơn vị tư vấn, xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu khác nhau. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc đồng bộ hoá cơ sở dữ liệu giữa các tỉnh sau này.

- Nguy cơ phát triển kinh tế số và CDS theo phong trào là những điểm yếu cần phải khắc phục trong thời gian tới.

- Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực cho CDS trong tương lai. Ví dụ, Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam (Vietnam E-Commerce Association – VECOM, 2022) cho thấy chỉ khoảng 30% doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử đáp ứng đủ nguồn nhân lực.

5. Định hướng phát triển và liên kết vùng tại Việt Nam giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn 2045

5.1. Định hướng chung

PT&LKV cần được xem là chiến lược chung, xuyên suốt, và lâu dài nhằm thực hiện phát triển KT-XH của vùng trên cơ sở lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của vùng, từ đó, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

5.2. Định hướng cụ thể

PT&LKV nên được thực hiện theo các định hướng cụ thể sau:

Xác định hệ lý thuyết về PT&LKV được sử dụng tại Việt Nam

Như đã phân tích, PTV có sự thay đổi rất nhiều trong cách tiếp cận và được rất nhiều học giả và chính quyền các nước quan tâm. Mỗi quốc gia đều đã chọn riêng một mô hình lý thuyết trước đó để thực hiện chiến lược PTV. Để PT&LKV được phát huy hiệu quả, Việt Nam cần xác định rõ, hệ lý thuyết nào sẽ được sử dụng xuyên suốt cho mỗi giai đoạn khác nhau, hệ lý thuyết này sẽ ảnh hưởng trọng yếu đến các chính sách điều phối và phát triển một cách nhất quán giữa các vùng. Ví dụ, Cộng hòa liên bang Đức dựa vào lý thuyết phát triển cụm ngành của Porter và lý thuyết Tân địa kinh tế của Krugman; trong khi Trung Quốc dựa vào lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux và lý thuyết tăng trưởng bất công bằng của Hirschman (Nguyễn Quốc Toàn và cộng sự, 2022).

Sự quyết tâm và tính cam kết trong PT&LKV

- **Quyết tâm thực hiện nhiệm vụ PT&LKV:** Mỗi vùng cần xác định đây là cơ hội lớn để vùng và các tỉnh/thành trong vùng (i) nhận diện đầy đủ các điểm nghẽn và lợi thế so sánh của vùng và các tỉnh/thành trong vùng; (ii) phân bổ lại nguồn lực phù hợp; và (iii) sắp xếp lại chiến lược phát triển KT-XH của cả vùng trong bối cảnh mới để đạt được các mục tiêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng nói chung và Nghị quyết phát triển mỗi vùng của Bộ Chính trị nói riêng. Do đó, các chính sách, giải pháp để PT&LKV cần được mỗi vùng và các tỉnh/thành chú trọng một cách thực chất, tránh các tình trạng khẩu hiệu hoặc phong trào.

- **Tính cam kết thực hiện:** Việc PT&LKV cần có văn bản ký kết, kế hoạch thực hiện, và chương trình hành động cụ thể. Điều này nhằm đảm bảo các chiến lược PT&LKV được triển khai hiệu quả, khả thi, và đi vào chiều sâu.

Cơ chế đặc thù trao quyền cho vùng

- Hội đồng điều phối vùng và cơ chế đặc thù trao quyền cho vùng: Chủ động trong định hình chiến lược (*yếu tố bên trong*) và được trao cơ chế đặc thù (*yếu tố bên ngoài*) là hai nội dung cần quan tâm để phát huy vai trò thật sự của Hội đồng điều phối vùng. Cụ thể, với yếu tố bên trong, hội đồng cần xác định vai trò chủ động của mình trong việc xây dựng chiến lược PT&LKV. Tuy nhiên, chiến lược này chỉ khả thi khi hội đồng được trao một cơ chế đặc thù để quyết nghị các nội dung trọng yếu (theo danh mục được phân quyền) của vùng, không phụ thuộc vào việc đó là dự án quốc gia hay dự án

thuộc địa phương. Điểm mấu chốt và cũng là khó khăn lớn nhất hiện nay trong công tác thực thi chính sách vùng là cơ chế trao quyền.

- Ban hành và luật hoá quy chế điều hành PT&LKV: Từ điểm nghẽn thực tiễn PT&LKV thời gian qua, cần nghiên cứu, ban hành quy chế điều hành nội bộ vùng, LKV theo hướng luật hoá đề PT&LKV; xây dựng cơ chế, chính sách đột phá phù hợp đặc thù cho từng vùng để thúc đẩy PT&LKV.

Lấy quy hoạch làm cơ sở để quản lý PTV

- **Quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh:** Quy hoạch vùng phải bám sát Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết số 81⁴); Quy hoạch tỉnh của các tỉnh/thành phố trong cùng một vùng phải phù hợp với quy hoạch chung của vùng, đặc biệt là các yếu tố có tính chất liên kết nội vùng như các ngành kinh tế mũi nhọn, hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc, v.v.), phân bổ đất đai, phân vùng chức năng, bảo vệ môi trường, và phát triển bền vững. Trong bối cảnh mới, ba cấp quy hoạch này (tổng thể quốc gia, vùng, và địa phương) sẽ là một trong những căn cứ để xem xét khi xây dựng đề án sáp nhập tỉnh. Do đó, khi các tỉnh mới được hình thành, quy hoạch mới của vùng và của tỉnh (nếu có) cần được đảm bảo các nguyên tắc được trình bày dưới đây và cần được xem là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

- **Quy hoạch các vùng cần chú ý những điều sau:** (1) Nhận diện được chính xác các điểm nghẽn của vùng bằng các số liệu định lượng, hơn là các phân tích định tính; (2) Xây dựng các vấn đề mang tính chiến lược của vùng (như hệ sinh thái ĐMST, quản trị tài nguyên, hạ tầng giao thông, cơ sở dữ liệu vùng, hạ tầng viễn thông, v.v.) phải dựa trên nguồn lực tổng thể của vùng; tránh tình trạng cát cứ theo địa giới hành chính của các tỉnh/thành trong vùng. Gợi ý này được rút trích từ thực trạng của các vùng kinh tế trọng điểm thời gian qua; (3) Quy hoạch vùng cần làm rõ được vai trò của cực tăng trưởng và vùng động lực trong PTV và vai trò của mỗi vùng trong liên kết liên vùng với các vùng còn lại; (4) Xây dựng cơ chế về phối hợp nguồn lực giữa các địa phương; Đề xuất các phương án phân cấp, uỷ quyền cho từng địa phương trong vùng thực hiện các chiến lược và nhiệm vụ trong quy hoạch vùng; (5) Đề xuất các phương án huy động nguồn lực (vốn đầu tư, nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế) để thực hiện các chiến lược, nhiệm vụ trong quy hoạch vùng; (6) Đề xuất các cơ chế cần được giao cho vùng và Hội đồng điều phối vùng để vùng phát huy vai trò trong phát triển KT-XH và Hội đồng điều phối vùng phát huy vai trò thực sự trong việc xây dựng chiến lược PTV.

- **Quy hoạch tỉnh/thành và kết hợp các yếu tố xu hướng:** Yếu tố xu hướng trong bài viết này bao gồm KH-CN-ĐMST, CDS, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, v.v. Về cơ bản, các quy hoạch tỉnh thường bao gồm bảy lĩnh vực kế hoạch chính. Do đó, trường hợp cần điều chỉnh quy hoạch cho các tỉnh sau khi thực hiện sáp nhập, Nhà nước cần quan tâm và bổ sung các yếu tố xu hướng cho các lĩnh vực này.

Lợi thế so sánh và cực tăng trưởng của mỗi vùng

- Xác định lợi thế so sánh của vùng và mỗi tỉnh trong vùng: Để vùng được phát triển hiệu quả, mỗi vùng và quy hoạch vùng cần xác định được lợi thế so sánh của vùng và lợi thế so sánh của mỗi tỉnh/thành trong vùng, tránh trường hợp cạnh tranh nội bộ vùng.

- Vai trò cực tăng trưởng của một đơn vị trong PTV: Mỗi vùng cần xác định một tiểu vùng là cực tăng trưởng, đầu tàu để phát triển toàn vùng.

⁴ Xem Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Mỗi vùng cần xác định danh mục các ngành/lĩnh vực có thể thực hiện yếu tố xu hướng ở cấp vùng, cấp địa phương, và cấp doanh nghiệp: (1) Tổ tư vấn lập quy hoạch vùng tham mưu cho Hội đồng điều phối ban hành các danh mục ngành/lĩnh vực/nội dung cần kết hợp các yếu tố này ở cấp vùng; phân cấp thực hiện cho từng tỉnh/thành dựa trên lợi thế so sánh của mỗi địa phương; (2) Dựa trên cơ sở trên, các Bộ chủ quản sẽ tiếp tục có những hướng dẫn cụ thể hơn cho từng ngành/lĩnh vực/nội dung; các địa phương sẽ cụ thể hoá thành chương trình hành động cho địa phương mình ở cấp địa phương; và (3) Dựa trên các nội dung (1) và (2), Hội đồng điều phối vùng, mỗi tỉnh/thành trong vùng, và các trường/viện sẽ thực hiện các hoạt động truyền thông, hướng dẫn, giới thiệu các nội dung cụ thể hơn đến các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) để thực hiện triển khai và ứng dụng.

Chú trọng và thúc đẩy KH-CN-ĐMST ở cấp độ vùng

- *Đối với đề tài/nhiệm vụ KH&CN*: Mặt bằng chung hiện nay, các đề tài/nhiệm vụ KH&CN thường thực hiện để giải quyết các vấn đề ở quy mô cấp tỉnh. Vì vậy, việc chú trọng bổ sung thêm các nhiệm vụ KH&CN giải quyết các vấn đề ở cấp cao hơn – cấp vùng; hoặc ở cấp thấp hơn (từ khâu đầu vào đến khâu đầu ra, nhấn mạnh được các giải pháp khả thi cùng với các chương trình hành động cụ thể) sẽ giúp mỗi địa phương có cơ hội phát triển tốt hơn.

- *Tăng cường công nghệ và ĐMST trong hai lĩnh vực*: Nông nghiệp và công nghiệp là hai lĩnh vực được chọn để đề xuất ứng dụng CDS là vì đây là hai ngành (i) có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, (ii) có nguy cơ chuyển dịch lao động trước bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, (iii) có khả năng hưởng lợi từ việc ứng dụng CDS vì hai ngành hiện có năng suất lao động tương đối thấp.⁵

+ *Nông nghiệp công nghệ cao*: Mặc dù diện tích đất sản xuất nông nghiệp có sự sụt giảm nhưng nông nghiệp vẫn đóng vai trò trong sự phát triển của vùng. Vì vậy, bối cảnh mới của nông nghiệp trong thời gian tới là nông nghiệp công nghệ cao. Bên cạnh công nghệ cao, nông nghiệp bền vững và nông nghiệp tuần hoàn cũng là xu hướng cần quan tâm để vùng chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ *Công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp năng lượng sạch*: các vùng cần tập trung thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao và năng lượng sạch, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- *Thúc đẩy hoạt động KH-CN-ĐMST trong doanh nghiệp*: hoạt động KH-CN-ĐMST ở doanh nghiệp hiện nay, đặc biệt là doanh nghiệp SME, còn nhiều hạn chế do (i) chưa nhận thức được vai trò, hoặc (ii) nhận thức được vai trò nhưng thiếu nguồn lực thực hiện, hoặc (iii) không có khả năng nhận diện, xác lập quyền, quản trị, và thương mại hoá các tài sản trí tuệ có được từ hoạt động KH-CN-ĐMST. Do đó, Sở KH&CN của mỗi địa phương cần phát huy vai trò của mình trong việc tháo gỡ các tồn tại nói trên. Hiện nay, mặc dù một số Sở KH&CN đã có các chương trình định kỳ để hỗ trợ doanh nghiệp nhưng mức độ lan toả vẫn chưa cao.

- *Thúc đẩy khả năng thương mại hoá các tài sản trí tuệ được hình thành từ hoạt động KH-CN-ĐMST*: Khả năng thương mại hoá các kết quả nghiên cứu còn rất khiêm tốn, là 1 trong 3 chỉ tiêu không đạt của hoạt động KH&CN giai đoạn 2011-2020. Do đó, để khả năng thương mại hoá được thành công và nhanh chóng, cần chú ý: (i) nhà nghiên cứu/tác giả của các kết quả cần được trang bị

đầy đủ kiến thức về kinh tế và tài chính, để cung cấp được đầy đủ các minh chứng phục vụ cuộc thẩm định giá, giảm thiểu sự khác biệt góc nhìn về giá trị của tài sản giữa chủ sở hữu và các thẩm định viên về giá; (ii) nhà nghiên cứu/tác giả cần được trang bị các kiến thức về quản trị tài sản trí tuệ, từ khâu nhận diện, xác lập quyền, đến định giá và thương mại hoá các tài sản trí tuệ.

Chú trọng và thúc đẩy CDS ở cấp độ vùng

- *Cơ sở dữ liệu dùng chung*: Dữ liệu là nguồn tài nguyên giá trị trong quá trình thực hiện CDS và áp dụng nền kinh tế số. Trước mắt, đến năm 2026, mỗi vùng cần tập trung (i) xác định danh mục và (ii) xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của vùng về KT-XH. Đây là nguồn đầu vào quan trọng để thực hiện phân tích, đánh giá, dự báo, ra quyết định, và xây dựng chiến lược PTV trong những năm tiếp theo; đặc biệt, đây là tiêu chí quan trọng để Hội đồng điều phối vùng hoạt động hiệu quả. Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu dùng chung này cũng cần được phân quyền sử dụng ở nhiều cấp khác nhau với mức độ truy cập khác nhau; trong đó, cần có một cấp cho doanh nghiệp và cá nhân truy cập.

Hạng mục CDS trong từng ngành/lĩnh vực: Các Bộ chủ quản của mỗi ngành/lĩnh vực cần ban hành danh mục các đầu việc trọng tâm của từng giai đoạn về CDS để các địa phương có căn cứ để thực hiện.

6. Kết luận

Bài viết cung cấp một bức tranh cơ bản về thực trạng phát triển KT-XH của sáu vùng KT-XH của Việt Nam thời gian qua để nhận diện một số điểm nghẽn. Trên nền tảng đó, kết hợp với (1) lược khảo các nghiên cứu trước đó về các chiến lược và mô hình PT&LKV trên thế giới và (2) quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong PT&LKV tại Việt Nam, nhóm tác giả gợi ý một số định hướng để PT&LKV tại Việt Nam được hiệu quả, phát huy vai trò của vùng trong phát triển KT-XH thời gian tới.

Lời cảm ơn:

Nhóm tác giả cảm ơn hai phản biện kín vì những bình luận hữu ích cho bài nghiên cứu; và cảm ơn Nguyễn Thị Li Na, Trương Hoàng Long Vũ, và Nguyễn Thị Quỳnh Trâm vì sự hỗ trợ trong việc kiểm tra chéo các dữ liệu thứ cấp đầu vào.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Chính trị. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019a). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới Phần I (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/book/sach-chinh-tri/van-kien-dai-hoi-dang-thoi-ky-doi-moi-phan-i-419>
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019b). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới Phần II (Đại hội X, XI, XII)*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/book/sach-chinh-tri/van-kien-dai-hoi-dang-thoi-ky-doi-moi-phan-ii-420>
- Bogdański, M. (2012). Modern theories of regional development – A review of some concepts. *Oeconomia Copernicana*, 3(2), 25-41. <https://doi.org/10.12775/OEC.2012.007>

- Dhimitri, E., Gabeta, A., & Bello, M. (2015). Regional development theories and models, a comparative analyse. Challenge of regional development in Albania. *The USV Annals of Economics and Public Administration*, 15(2(22)), 50-58. <http://annals.seap.usv.ro/index.php/annals/article/view/842>
- Krugman, P. (1991). Increasing returns and economic geography. *Journal of Political Economy*, 99(3), 483-499. <https://doi.org/10.1086/261763>
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam & Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ. (2024). *Báo cáo Chỉ số PCI và PGI 2023*. <https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pgipci-2023-ct230>
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2025). *Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207352>
- Medeiros, E. (2022). Strategic-based regional development: Towards a theory of everything for regional development?. *European Journal of Spatial Development*, 19(5), 1-26. <https://doi.org/10.5281/ZENODO.6805455>
- Mukhopadhyay, S. (2020). Regional Development Models. In *International Encyclopedia of Human Geography* (Second Edition), 281-295. <https://doi.org/10.1016/B978-0-08-102295-5.10119-2>
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
- Nguyễn Đông Phong, & Nguyễn Kim Đức. (2024). *Giải pháp tăng cường phát triển và liên kết nội vùng, phát huy vai trò vùng ĐNB trong phát triển KT-XH giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến 2050*. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Các tỉnh, thành phố vùng ĐNB với việc triển khai Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Tỉnh ủy Bình Phước.
- Nguyễn Quốc Toàn, Cung Thị Tuyết Mai, & Dương Thị Thanh Hậu. (2022). Kinh nghiệm quốc tế về liên kết vùng giữa chính quyền các địa phương trong phát triển kinh tế – Giải pháp cho các tỉnh, thành phố vùng duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam. *Tạp chí Quản lý nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/08/01/kinh-nghiem-quoc-te-ve-lien-ket-vung-giua-chinh-quyen-cac-dia-phuong-trong-phat-trien-kinh-te-giai-phap-cho-cac-tinh-thanh-pho-vung-duyen-hai-nam-trung-bo-cua-viet-nam/>
- Perroux, F. (1950). Economic space: Theory and applications. *The Quarterly Journal of Economics*, 64(1), 89. <https://doi.org/10.2307/1881960>
- Porter, M. E. (1990). The Competitive Advantage of Nations. *Harvard Business Review*, 68(2), 73-93
- Rana, S., Kiminami, L., & Furuzawa, S. (2022). Literature Review on Regional Development, Entrepreneurship, Social Innovation and Disaster Risk Management. In: *Entrepreneurship and Social Innovation for Sustainability* (pp. 9-18). SpringerBriefs in Economics. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-19-7115-0_2
- Rengasamy, S. (2009). *Regional Planning and Development*. Truy cập tại: https://dspmuranchi.ac.in/pdf/Blog/Regional-Planning-All_Part-Conc.pdf

- Šabić, D., & Vujadinović, S. (2017). Regional development and regional policy. *Zbornik Radova - Geografski Fakultet Univerziteta u Beogradu*, 65-1a, 463-477.
<https://doi.org/10.5937/ZRGFUB1765463V>
- Stough, R. R., Stimson, R. J., & Nijkamp, P. (2011). An endogenous perspective on regional development and growth. *Advances in Spatial Science*, 68, 3-20. https://doi.org/10.1007/978-3-642-17940-2_1
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Ấn phẩm Niên giám thống kê năm 2023*. Nhà Xuất bản Thống kê.